

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chi tiêu		Nội dung	Tổng số		Loại 070									Loại 250									Loại 280									Loại 340			Loại 341		
					Tổng loại			Khoản 082			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 278			Tổng loại			Khoản 332			Tổng loại			Khoản 341								
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch						
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22	25	26	27=26-25	28	29	30=29-28						
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																																				
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC																																				
	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH																																				
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)																																				
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)																																				
103	- Kinh phí đã nhận																																				
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc																																				
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105= 106+ 107)																																				
106	- Kinh phí đã nhận																																				
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc																																				
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	30.954.191.223	30.954.191.223		102.000.000	102.000.000		70.000.000	70.000.000		32.000.000	32.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000		5.911.870.000	5.911.870.000		5.911.870.000	5.911.870.000		24.889.321.223	24.889.321.223		24.889.321.223	24.889.321.223							
109	- Kinh phí được giao tự chủ	9.118.410.150	9.118.410.150																																		
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	21.835.781.073	21.835.781.073		102.000.000	102.000.000		70.000.000	70.000.000		32.000.000	32.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000		5.911.870.000	5.911.870.000		5.911.870.000	5.911.870.000		24.889.321.223	24.889.321.223		24.889.321.223	24.889.321.223							
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	30.954.191.223	30.954.191.223		102.000.000	102.000.000		70.000.000	70.000.000		32.000.000	32.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000		5.911.870.000	5.911.870.000		5.911.870.000	5.911.870.000		24.889.321.223	24.889.321.223		24.889.321.223	24.889.321.223							
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	9.118.410.150	9.118.410.150																																		
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+ 110)	21.835.781.073	21.835.781.073		102.000.000	102.000.000		70.000.000	70.000.000		32.000.000	32.000.000		51.000.000	51.000.000		51.000.000	51.000.000		5.911.870.000	5.911.870.000		5.911.870.000	5.911.870.000		24.889.321.223	24.889.321.223		24.889.321.223	24.889.321.223							
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	28.744.101.705	28.744.101.705		31.000.000	31.000.000					31.000.000	31.000.000		46.655.802	46.655.802		46.655.802	46.655.802		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474							
115	- Kinh phí được giao tự chủ	8.907.902.385	8.907.902.385																																		
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	19.836.199.320	19.836.199.320		31.000.000	31.000.000					31.000.000	31.000.000		46.655.802	46.655.802		46.655.802	46.655.802		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474							
117	Kinh phí để nghị quyết toán (117=118+119)	28.744.101.705	28.744.101.705		31.000.000	31.000.000					31.000.000	31.000.000		46.655.802	46.655.802		46.655.802	46.655.802		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474							
118	- Kinh phí được giao tự chủ	8.907.902.385	8.907.902.385																																		
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	19.836.199.320	19.836.199.320		31.000.000	31.000.000					31.000.000	31.000.000		46.655.802	46.655.802		46.655.802	46.655.802		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474		4.896.232.474	4.896.232.474							
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	2.060.411.737	2.060.411.737					70.000.000	70.000.000		1.000.000	1.000.000		4.344.198	4.344.198		4.344.198	4.344.198		1.015.637.526	1.015.637.526		1.015.637.526	1.015.637.526		1.040.430.013	1.040.430.013		1.040.430.013	1.040.430.013							
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+ 123+ 124)	131.829.984	131.829.984																																		
122	- Đã nộp NSNN																																				
123	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)																																				
124	- Dự toán bị hụt (124=104+109-115-132)	131.829.984	131.829.984																																		
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125= 126+ 127+ 128)	1.928.581.753	1.928.581.753					70.000.000	70.000.000		1.000.000	1.000.000		4.344.198	4.344.198		4.344.198	4.344.198		1.015.637.526	1.015.637.526		1.015.637.526	1.015.637.526		908.600.029	908.600.029		908.600.029	908.600.029							
126	- Đã nộp NSNN																																				
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)																																				
128	- Dự toán bị hụt (128=107+110-116-135)	1.928.581.753	1.928.581.753					70.000.000	70.000.000		1.000.000	1.000.000		4.344.198	4.344.198		4.344.198	4.344.198		1.015.637.526	1.015.637.526		1.015.637.526	1.015.637.526		908.600.029	908.600.029		908.600.029	908.600.029							
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	78.677.781	78.677.781																																		
130	Kinh phí được giao tự chủ (130= 131+ 132)	78.677.781	78.677.781																																		
131	- Kinh phí đã nhận																																				
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	78.677.781	78.677.781																																		
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133= 134+ 135)																																				
134	- Kinh phí đã nhận																																				
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc																																				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ																																				
136	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)																																				
137	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang																																				
138	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang																																				
139	Dự toán được giao trong năm																																				
140	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)																																				
141	Số đã ghi thu, ghi chi																																				
142	Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi																																				
143	Kinh phí được sử dụng trong năm (143= 136+140)																																				
144	Kinh phí để nghị quyết toán																																				
145	Kinh phí giảm trong năm																																				
146	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)																																				
147	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau																																				

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070									Loại 250						Loại 280						Loại 340					
					Tổng loại			Khoản 082			Khoản 083			Tổng loại			Khoản 278			Tổng loại			Khoản 332			Tổng loại			Khoản 341		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22	25	26	27=26-25	28	29	30=29-28
176	- Kinh phí chưa được cấp cơ thẩm quyền giao dự toán chi																														
177	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	162.324.912	162.324.912																							162.324.912	162.324.912		162.324.912	162.324.912	
178	- Kinh phí được giao tự chủ	162.324.912	162.324.912																							162.324.912	162.324.912		162.324.912	162.324.912	
179	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168-175)																														
180	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (180=181+182)	10.968.440	10.968.440																							10.968.440	10.968.440		10.968.440	10.968.440	
181	- Kinh phí được giao tự chủ	10.968.440	10.968.440																							10.968.440	10.968.440		10.968.440	10.968.440	
182	- Kinh phí không được giao tự chủ																														
183	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)																														
184	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)																														
185	- Đã nộp NSNN																														
186	- Còn phải nộp NSNN																														
187	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)																														
188	- Đã nộp NSNN																														
189	- Còn phải nộp NSNN																														
190	Kinh phí chưa được cấp cơ thẩm quyền giao dự toán chi (190=191+192)																														
191	- Đã nộp NSNN																														
192	- Còn phải nộp NSNN																														
193	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193=194+195+196)	151.356.472	151.356.472																							151.356.472	151.356.472		151.356.472	151.356.472	
194	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	151.356.472	151.356.472																							151.356.472	151.356.472		151.356.472	151.356.472	
195	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182-187)																														
196	- Kinh phí chưa được cấp cơ thẩm quyền giao dự toán chi																														
	C. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ																														
197	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	103.960.819	103.960.819																							103.960.819	103.960.819		103.960.819	103.960.819	
198	- Kinh phí được giao tự chủ																									103.960.819	103.960.819		103.960.819	103.960.819	
199	- Kinh phí không được giao tự chủ	103.960.819	103.960.819																												
200	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)																														
201	- Kinh phí được giao tự chủ																														
202	- Kinh phí không được giao tự chủ																									531.067.800	531.067.800		531.067.800	531.067.800	
203	Số thu được trong năm (203=204+205)	531.067.800	531.067.800																							531.067.800	531.067.800		531.067.800	531.067.800	
204	- Kinh phí được giao tự chủ																									531.067.800	531.067.800		531.067.800	531.067.800	
205	- Kinh phí không được giao tự chủ	531.067.800	531.067.800																							635.028.619	635.028.619		635.028.619	635.028.619	
206	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	635.028.619	635.028.619																							635.028.619	635.028.619		635.028.619	635.028.619	
207	- Kinh phí được giao tự chủ (207=198+204)																									635.028.619	635.028.619		635.028.619	635.028.619	
208	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)	635.028.619	635.028.619																							95.236.559	95.236.559		95.236.559	95.236.559	
209	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (209=210+211)	95.236.559	95.236.559																							95.236.559	95.236.559		95.236.559	95.236.559	
210	- Kinh phí được giao tự chủ																									95.236.559	95.236.559		95.236.559	95.236.559	
211	- Kinh phí không được giao tự chủ	95.236.559	95.236.559																												
212	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)																														
213	- Kinh phí được giao tự chủ																														
214	- Kinh phí không được giao tự chủ																														
215	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	539.792.060	539.792.060																							539.792.060	539.792.060		539.792.060	539.792.060	
216	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)																									539.792.060	539.792.060		539.792.060	539.792.060	
217	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211-214)	539.792.060	539.792.060																												

